

# Đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn Hà Nội: Thực trạng và vấn đề

Phạm Tiên Đức\*, Vũ Kim Dũng\*\*

*Trên cơ sở phân tích tình hình đầu tư nước ngoài (ĐTNN) tại Hà Nội những năm 1989-2011 về tình hình vốn đăng ký, vốn thực hiện, số dự án, hình thức đầu tư, kết quả sản xuất kinh doanh, bài viết làm rõ những thành công và những vấn đề bất cập trong việc thực hiện mục tiêu thu hút đầu ĐTNN vào Thành phố Hà Nội trên các khía cạnh như thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, đóng góp nguồn thu cho ngân sách, thu hút vốn, cải tạo công nghệ, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người lao động và nâng cao trình độ kỹ thuật cho người lao động và năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý.*

**Từ khóa:** Đầu tư nước ngoài, Thành phố Hà Nội

## 1. Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn Hà Nội

ĐTNN ở Hà Nội từ năm 1989 đến nay có thể chia làm 4 giai đoạn. Giai đoạn 1 những năm 1989-1992; Giai đoạn 2 những năm 1993-1996; Giai đoạn 3 những năm 1997-2004; và giai đoạn 4 từ năm 2005 đến nay. Trong thời gian này, trên toàn địa bàn Thành phố đã thu hút được 2.304 dự án FDI với tổng vốn đầu tư đăng ký đạt 22,38 tỷ USD. Có 41 quốc gia và vùng lãnh thổ tham gia đầu tư; trong đó Hàn Quốc dẫn đầu về số dự án đăng ký với 665 dự án, tổng vốn đầu tư đăng ký là 3,83 tỷ USD; còn Nhật Bản dẫn đầu về vốn đầu tư đăng ký với 4,22 tỷ USD và 471 dự án. Với khoảng 12% tổng vốn đầu tư đăng ký của cả nước, Hà Nội là địa phương đứng thứ 3 về thu hút FDI, (sau thành phố Hồ Chí Minh là 32,23 tỷ USD và Bà Rịa Vũng Tàu là 25,96 tỷ USD). Tuy nhiên, con số trên chưa tính bao gồm sự tham gia góp vốn của các nhà đầu tư nước ngoài vào một số doanh nghiệp trong nước do Phòng Đăng ký kinh doanh thực hiện thủ tục ĐKKD theo Nghị định số 139/2007/NĐ-CP ngày 05/9/2007 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp và của 21 doanh nghiệp lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm có sự tham gia góp vốn của

nhà đầu tư nước ngoài do Bộ Tài chính, Ngân hàng nhà nước cấp phép và quản lý đang hoạt động trên địa bàn Thành phố với tổng vốn đăng ký khoảng trên 1 tỷ USD (UBND TP Hà Nội, 2012).

### 1.1. Về vốn đầu tư đăng ký

Từ năm 1989 đến năm 2011, tổng vốn ĐTNN đăng ký trong cả 4 giai đoạn tại Hà Nội theo số lũy kế đạt 22,38 tỷ USD. Tuy nhiên, số vốn đầu tư đăng ký còn hiệu lực đến hết năm 2011 đạt 20,8 tỷ USD do có một số dự án FDI đã được cấp GCNĐT thực hiện giải thể hoặc chuyển đổi thành doanh nghiệp 100% vốn trong nước (UBND TP Hà Nội, 2012).

### 1.2. Về vốn đầu tư thực hiện

Tính đến hết năm 2011, số vốn ĐTNN thực hiện giải ngân trên địa bàn Thành phố đạt khoảng 9,2 tỷ USD, từng giai đoạn như bảng 1. Nhìn chung vốn đầu tư thực hiện luôn có một khoảng trễ so vốn đầu tư đăng ký. Để tăng cường đóng góp của FDI nhằm đạt hiệu quả kinh tế- xã hội thực sự cho Thành phố, cần thiết phải thực hiện quyết liệt các giải pháp để chuyển hóa vốn đầu tư đăng ký thành vốn đầu tư thực hiện.

### 1.3. Về số dự án đầu tư nước ngoài đăng ký mới

Số dự án ĐTNN được cấp phép mới trong từng

**Bảng 1: Thống kê một số chỉ tiêu cơ bản qua các giai đoạn**

*Đơn vị: triệu USD*

Chỉ tiêu	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký	Tổng vốn đầu tư thực hiện	Doanh thu	Nộp ngân sách	Kim ngạch XK	Lao động (người)
Giai đoạn 1	51	770	95	111	16	-	2,950
Giai đoạn 2	209	5,545	1,619	1,289	129	117	11,250
Giai đoạn 3	426	3,048	2,224	6,872	1,035	1,879	32,201
Giai đoạn 4	1,713	13,026	5,315	41,190	2,540	16,981	109,466
Tổng chung	2,304	22,389	9,253	49,462	3,720	18,977	193,510

*Nguồn: UBND TP Hà Nội, 2012*

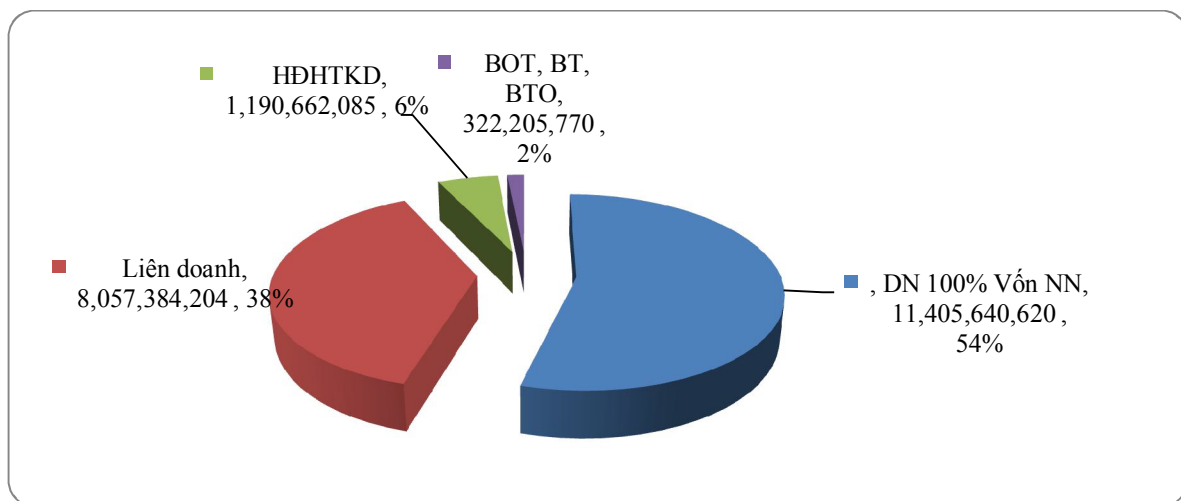
giai đoạn cụ thể như sau: Giai đoạn 1 cấp mới tổng cộng 51 dự án với tốc độ tăng hàng năm rất nhanh đạt 86% một năm. Giai đoạn 2 cấp mới tổng cộng 209 dự án, số dự án cấp mới hàng năm dao động không nhiều, trung bình 52 dự án một năm. Giai đoạn 3 cấp mới tổng cộng 426 dự án, trung bình là 53 dự án một năm, tương đương giai đoạn trước. Giai đoạn 4 cấp mới 1.603 dự án, trung bình 229 dự án một năm, gấp 4,3 lần so với trung bình giai đoạn trước (Xem bảng 1).

Về quy mô dự án: Số lượng dự án cấp mới có sự tăng dần qua các năm, tuy nhiên xét về quy mô dự án lại có sự biến động không đồng đều. Có thể thấy, các dự án có sử dụng đất đăng ký cấp phép giảm dần qua các năm và có sự tăng lên tương ứng của các dự án trong lĩnh vực dịch vụ. Vì vậy, nếu quy mô vốn trung bình 01 dự án cấp mới đạt cao nhất là vào năm

2008 đạt 16,5 triệu USD/1 dự án thì tiếp đến năm 2009 chỉ đạt 1,8 triệu USD, năm 2010 đạt 3,2 triệu và 2011 đạt 5 triệu USD/1 dự án (UBND TP Hà Nội, 2012).

**1.4. Về hình thức đầu tư:** Nếu tính theo tổng vốn đầu tư của các dự án ĐTNN còn hiệu lực thì các dự án loại hình 100% vốn nước ngoài chiếm tỷ trọng vốn lớn nhất với 11,4 tỷ USD, chiếm tỷ lệ 54,37% tổng vốn đăng ký, tiếp đến lần lượt là hình thức liên doanh với 8,05 tỷ USD, chiếm tỷ lệ 38,41%, hợp đồng hợp tác kinh doanh với 1,19 tỷ USD, chiếm tỷ lệ 5,68% và cuối cùng là BT với 322,2 triệu USD, chiếm tỷ lệ 1,54%. Những năm gần đây cũng xuất hiện xu hướng một loạt các dự án liên doanh được chuyển đổi thành doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài do nhà đầu tư nước ngoài mua phần vốn góp của đối tác liên doanh trong nước (Xem hình 1).

**Hình 1. Hình thức đầu tư phân theo vốn đầu tư đăng ký**



*Nguồn: UBND TP Hà Nội, 2012*

**1.5. Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh**

**Về doanh thu:** Doanh thu của doanh nghiệp có vốn ĐTNN năm 2010 chiếm tỷ trọng 11% tổng doanh thu của tất cả các loại hình doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội. Doanh thu bình quân của các doanh nghiệp này là 139 tỷ đồng/doanh nghiệp. Trong đó các doanh nghiệp có doanh thu cao tập trung ở các doanh nghiệp liên doanh, bình quân 205,3 tỷ đồng/doanh nghiệp; công ty 100% vốn nước ngoài có doanh thu bình quân 116 tỷ đồng/doanh nghiệp (Bảng 1).

**Về lợi nhuận:** Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh khá cao với mức lợi nhuận bình quân một doanh nghiệp luôn gấp nhiều lần mức bình quân chung (năm 2005 gấp 13,1 lần; năm 2006 gấp 8,7 lần; năm 2007 gấp 8,9 lần; năm 2008 gấp 13,2 lần). Tuy vậy, các doanh nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không đều. Năm 2011, chỉ có 508 doanh nghiệp có lãi trên tổng số 1312 doanh nghiệp, chiếm tỷ lệ 38,171% số doanh nghiệp (Xem bảng 2).

**2. Những đóng góp của đầu tư nước ngoài cho phát triển kinh tế- xã hội của thành phố Hà Nội**

**2.1. ĐTNN là một kênh thu hút vốn quan trọng cho tổng đầu tư xã hội**

Qua hơn 25 năm thực hiện đầu tư nước ngoài, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng phát triển và đã có những đóng góp quan trọng vào việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội thành phố Hà Nội. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư

trực tiếp nước ngoài đã từng bước trở thành một bộ phận hữu cơ của nền kinh tế Thủ đô. Trong giai đoạn 2001-2011 nguồn vốn ĐTNN (thực hiện) tăng trưởng và chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong tổng đầu tư xã hội Hà Nội. Từ năm 2001 đến nay, tỷ trọng vốn ĐTNN (thực hiện) bắt đầu tăng lên đạt tỷ trọng 13-15% tổng vốn đầu tư xã hội trên địa bàn, đỉnh cao là năm 2007 đạt 18,7% tổng vốn đầu tư xã hội, hai năm 2010 và 2011 đã có sự tăng trưởng trở lại và đạt khoảng 15% tổng vốn đầu tư toàn xã hội (UBND TP Hà Nội, 2012).

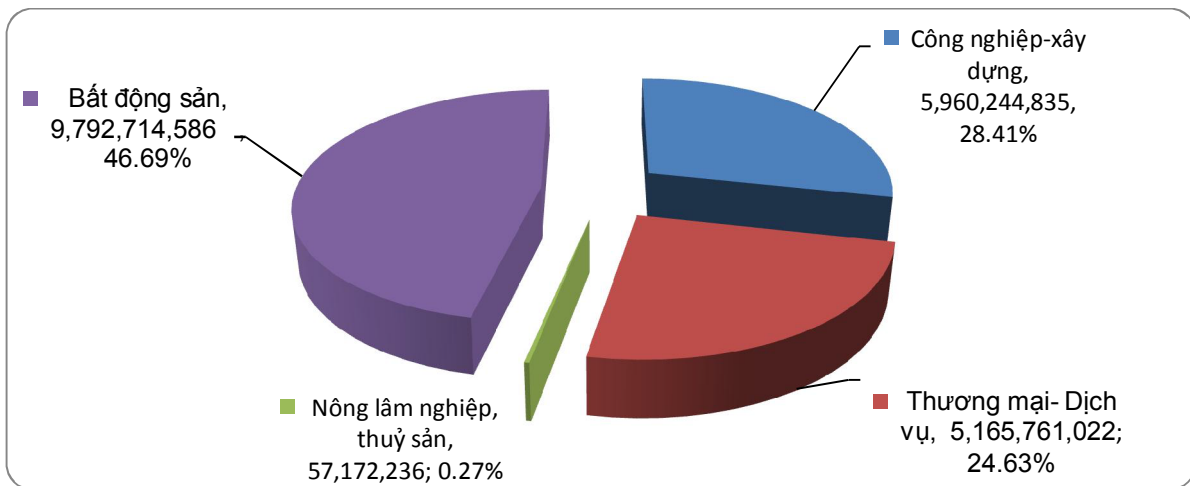
Nguồn vốn ĐTNN đã có ảnh hưởng nhiều đến tốc độ tăng trưởng GDP giai đoạn 2001-2011 do trong giai đoạn này ĐTNN chiếm một tỷ trọng đáng kể (khoảng 15%) trong tổng vốn đầu tư xã hội tại Hà Nội. Giai đoạn 2001-2011, với sự đóng góp quan trọng của khu vực kinh tế có vốn ĐTNN, tổng sản phẩm trong nước (GDP) Thành phố Hà Nội tăng bình quân 10%/năm, trong đó chỉ số phát triển tổng sản phẩm nội địa liên tục tăng trưởng qua các năm: Năm 2009 đạt 7,37%, năm 2010 đạt 11,07% và năm 2011 đạt 10,14% (UBND TP Hà Nội, 2012).

**2.2. Góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế Thủ đô**

Đầu tư trực tiếp nước ngoài với cơ cấu vốn đầu tư chủ yếu thuộc lĩnh vực thương mại-dịch vụ và công nghiệp-xây dựng, chiếm một tỷ trọng đáng kể trong tổng vốn đầu tư xã hội Hà Nội góp phần tác động mạnh mẽ đến dịch chuyển cơ cấu kinh tế Hà Nội trong những năm qua (Xem hình 2).

Việc tham gia của FDI góp phần nâng cao tỷ

**Hình 2: Cơ cấu vốn đầu tư phân theo lĩnh vực**



Nguồn: UBND TP Hà Nội, 2012

trọng trong giá trị sản xuất công nghiệp. Kể từ năm 2006, khối công nghiệp FDI vượt qua khối doanh nghiệp Nhà nước và dân doanh trở thành khối doanh nghiệp dẫn đầu về giá trị sản xuất của toàn ngành công nghiệp Hà Nội. Hết năm 2010, cơ cấu công nghiệp Hà Nội theo ba khối FDI-Dân doanh-Nhà nước với tỷ trọng lần lượt là 43,6%-33,6%-22,8%. Trong tổng số 38 doanh nghiệp công nghiệp Hà Nội có quy mô doanh thu trên nghìn tỷ đồng thì đã có 15 doanh nghiệp FDI đạt quy mô này. Trong đó, các doanh nghiệp quy mô hàng chục nghìn tỷ đồng có thể kể đến gồm: Canon, Yamaha...

Nhờ tác động của ĐTNN cùng các yếu tố khác, cơ cấu kinh tế Hà Nội theo GDP đã thay đổi từ công nghiệp-xây dựng 36,4%, thương mại-dịch vụ 53,2%, nông lâm nghiệp, thủy sản 10,4% trong năm 2000 sang tương ứng 41,8%- 52,6%-5,6% trong 2011. Chia theo thành phần kinh tế, năm 2011, tỷ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 16,5% trong cơ cấu kinh tế của Thủ đô (*UBND TP Hà Nội, 2012*).

### **2.3. Tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước, tăng nhanh kim ngạch và sản phẩm xuất khẩu của thành phố**

- Về đóng góp cho Ngân sách thành phố. Trong 10 năm qua, các dự án ĐTNN đã có sự đóng góp cho ngân sách Thành phố. Năm 2005 tỷ lệ đóng góp vào nguồn thu Ngân sách thành phố là 10,5%, năm 2011 là 10,6, năm 2009 chỉ số này giảm còn là 9,6% (*UBND TP Hà Nội, 2012*).

- Về Xuất khẩu: Giá trị kim ngạch xuất khẩu khu vực có vốn ĐTNN không ngừng tăng lên qua các năm, nếu như năm 2000 xuất khẩu chỉ đạt 182 triệu USD, chiếm tỷ trọng 13% trong tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn thì đến năm 2005 xuất khẩu đạt 910 triệu USD, chiếm tỷ trọng 31,9%. Năm 2010, lần đầu tiên khối doanh nghiệp FDI chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng kim ngạch xuất khẩu (43,3%). Năm 2011 đạt 4,06 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 39,4% (*UBND TP Hà Nội, 2012*).

- Về Nhập khẩu: Hoạt động nhập khẩu của khối doanh nghiệp FDI tại Hà Nội cũng có sự tăng trưởng tương đối đều đặn, tương đương với sự tăng trưởng xuất khẩu, đạt tốc độ bình quân 36%/năm trong giai đoạn 2001-2011. Năm 2009 và 2010 do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới, kim ngạch nhập khẩu của khối FDI giảm, nhưng đã tăng

trở lại trong năm 2011. Trong tương quan so sánh với các thành phần kinh tế khác, nhập khẩu của khối FDI cũng tăng dần tỷ trọng qua từng năm (nếu năm 2001 chỉ chiếm 7% thì đến năm 2011 đã chiếm tới 18,3%) (*UBND TP Hà Nội, 2012*).

- Tạo Cán cân thương mại: Trong nhiều năm qua, Hà Nội vẫn nhập siêu với tỷ lệ khá cao so với kim ngạch nhập khẩu, nhưng trong vài năm trở lại đây đã có xu hướng giảm nhập siêu (từ trên 200% trong giai đoạn 2001-2005 xuống còn trên 100% từ năm 2009). Trong 3 thành phần kinh tế, các doanh nghiệp FDI có mức nhập siêu thấp nhất trong giai đoạn 2001-2011 (trung bình bằng 54% kim ngạch xuất khẩu). Năm 2010, các doanh nghiệp FDI là thành phần kinh tế duy nhất xuất siêu trong 3 thành phần kinh tế trên địa bàn. Trong năm 2011, do ảnh hưởng của thiên tai tại Nhật Bản nên khối doanh nghiệp FDI Nhật Bản không duy trì được mức tăng trưởng cao như trước dẫn đến mức nhập siêu của khối FDI giảm xuống còn 12,7% (*UBND TP Hà Nội, 2012*).

Các doanh nghiệp ĐTNN đã góp phần tăng nhanh số lượng, chất lượng các sản phẩm xuất khẩu của Thành phố, trong đó đa số là sản phẩm mới, công nghệ, kỹ thuật cao. Sản phẩm xuất khẩu chủ lực của khối doanh nghiệp ĐTNN là hệ thống điện xe ô tô, linh kiện máy ảnh, phần mềm, ô tô, tivi màn phẳng, xe máy, linh kiện kỹ thuật số... Các doanh nghiệp ĐTNN cơ bản tự bảo đảm thị trường xuất khẩu cho sản phẩm của mình, không cạnh tranh với các sản phẩm xuất khẩu truyền thống của Việt Nam.

Đầu tư nước ngoài vào Hà Nội đã góp phần cải thiện công nghệ sản xuất một số ngành như viễn thông, điện tử, công nghiệp sản xuất phụ tùng và lắp ráp sản xuất ô tô, hóa chất, xây dựng quản lý khách sạn đạt tiêu chuẩn quốc tế, y tế giáo dục chất lượng cao, sản xuất hàng tiêu dùng chế biến thực phẩm chất lượng cao...

Đến năm 2011, đầu tư nước ngoài tại Hà Nội đã giải quyết việc làm, tạo thu nhập cho 193,510 lao động. Năm 2010, thu nhập bình quân của người lao động khu vực này là 7 triệu đồng/người/tháng, cao hơn so với khu vực doanh nghiệp nhà nước và khu vực ngoài nhà nước (thu nhập người lao động khu vực nhà nước 5,6 triệu đồng/người/tháng; khu vực ngoài nhà nước 4,3 triệu đồng/người/tháng) (*UBND*



TP Hà Nội, 2012).

### 3. Những vấn đề đặt ra trong thu hút ĐTNN những năm tới

Bên cạnh những đóng góp của đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Hà Nội như trên, một số vấn đề hiện đang tồn tại cần được khắc phục để thực hiện mục tiêu thu hút nước ngoài vào Hà Nội trong những năm tới.

**3.1. Tình trạng doanh nghiệp hoạt động không hiệu quả, thua lỗ kéo dài dấu hiệu “chuyển giá” trong ĐTNN chậm được khắc phục.** Bên cạnh các DN chấp hành tốt các chính sách cũng như đầu tư, kinh doanh có lãi, thực hiện được các cam kết trong quá trình đầu tư tại Việt Nam và đóng góp không nhỏ vào sự phát triển kinh tế, cũng như đóng góp vào số thu của ngân sách thủ đô còn có các doanh nghiệp kinh doanh không hiệu quả, thua lỗ kéo dài trong nhiều năm liên tục. Cụ thể thống kê như sau:

Từ năm 2007 đến 30/7/2012, qua thực hiện thanh tra kiểm tra hơn 707 doanh nghiệp FDI, tổng số tiền

thuế truy thu và phạt là 561.205 triệu đồng; giảm lỗ, giảm khấu trừ 1.454.513 triệu đồng; truy hoàn 4.188 triệu đồng.

Qua công tác quản lý, thanh kiểm tra thực tế của Cục Thuế Thành phố cho nhận thấy bên cạnh các doanh nghiệp FDI thua lỗ thật sự còn có doanh nghiệp kê khai không trung thực dẫn đến “lỗ giả, lãi thật”. Theo thống kê, các doanh nghiệp lỗ liên tục trong nhiều năm chủ yếu tập trung ở một số các ngành nghề: Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy (bao gồm cả sản phẩm cơ khí và điện tử...); sản xuất lắp ráp gia công hàng điện tử, sản xuất, thi công lắp dựng các cấu kiện bằng thép. Đặc biệt có một số ngành sản xuất mang tính độc quyền như sản xuất các thiết bị quang học chính xác, sản xuất chân tay giả cũng liên tục thua lỗ, có năm có lãi nhưng cũng chỉ đủ để bù lỗ (chưa bao giờ phát sinh thuế TNDN); kể cả các hoạt động gia công trong các lĩnh vực chế tác vàng bạc đá quý, gia công may mặc, gia công các sản phẩm cơ khí, gia công kim loại, gia công in...

**Bảng 2 : Tình hình lỗ lãi của doanh nghiệp FDI tại Hà Nội**

*Đơn vị: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006	Năm 2007
Doanh số	28.576.479	40.997.220	56.262.850	68.414.454
Lợi nhuận	2.485.447	2.593.677	3.407.845	5.209.343
Tỷ suất LN/DT	8,6%	6,3%	6%	7,6%
<b>Số DN lãi</b>	<b>117</b>	<b>160</b>	<b>194</b>	<b>279</b>
Số tiền lãi	3.584.009	3.893.357	4.604.053	7.662.267
<b>Số DN lỗ</b>	<b>86</b>	<b>139</b>	<b>192</b>	<b>362</b>
Số tiền lỗ	(1.098.562)	(1.299.680)	(1.196.207)	(2.452.924)
Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011
Doanh số	98.296.599	124.870.208	167.762.052	187.755.410
Lợi nhuận	6.404.274	10.887.197	11.816.489	10.622.495
Tỷ suất LN/DT	6,5%	8,7%	7%	5,6%
<b>Số DN lãi</b>	<b>361</b>	<b>426</b>	<b>507</b>	<b>508</b>
Số tiền lãi	9852.205	15.689.665	18.134.887	17.896.583
<b>Số DN lỗ</b>	<b>612</b>	<b>690</b>	<b>766</b>	<b>804</b>
Số tiền lỗ	(3.447.931)	( 4.802.467)	( 6.318.399)	( 7.274.088)

*Nguồn: UBND TP Hà Nội, 2012*

Một trong những vấn đề bức xúc khác là tình trạng “chuyển giá” của các doanh nghiệp FDI chưa được khắc phục. Trên thực tế, một số doanh nghiệp mặc dù lỗ liên tục trong nhiều năm nhưng vẫn tăng vốn pháp định, đầu tư mở rộng sản xuất. Hiện tượng này cho phép cơ quan quản lý đánh giá việc khai báo lỗ của các doanh nghiệp này là không trung thực. Qua nghiên cứu, tổng kết các vấn đề trong thực tiễn quản lý doanh nghiệp, có thể nhận thấy một số nguyên nhân lỗ chủ yếu như sau:

- Kế khai hạch toán không chính xác doanh thu và chi phí, thể hiện kết quả kinh doanh liên tục lỗ nhiều năm.

- Các DN thực hiện hành vi chuyển giá thông qua các hình thức như bán hàng hóa dịch vụ cho các đơn vị có quan hệ liên kết thấp hơn giá bán cho các đơn vị giao dịch độc lập; mua nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ của Công ty mẹ ở nước ngoài cao hơn so với giá mua của các đơn vị độc lập khác hoặc thị trường khác; Công ty mẹ ở nước ngoài phân bổ chi phí cho công ty con tại Việt Nam để hạch toán vào chi phí tại Việt Nam một số khoản mục về quảng cáo, tiếp thị, nghiên cứu, mở rộng thị trường, chi phí lãi vay... mà thực chất các khoản chi phí này phải do Công ty mẹ tại nước ngoài trang trải; lợi dụng việc có sự chênh lệch về ưu đãi thuế giữa các vùng miền trên lãnh thổ Việt Nam, để tiến hành các hoạt động sáp nhập, giải thể, điều chuyển các địa điểm sản xuất, kinh doanh từ vùng này sang vùng khác để “tận dụng” ưu đãi miễn giảm thuế TNDN.

### **3.2. Mục tiêu thu hút vốn nước ngoài đang bị vi phạm**

Cùng với việc vốn thực hiện trong tổng vốn đầu tư đăng ký thấp, chỉ chiếm khoảng 30-40%, nhất là từ thời điểm thực hiện Luật Đầu tư 2005 đã bãi bỏ quy định tỷ lệ vốn pháp định, nay là vốn điều lệ tối thiểu phải góp của Nhà đầu tư nước ngoài là 30% trên tổng vốn đăng ký, hiện nay đang có xu hướng các nhà ĐTNN lợi dụng cả tiềm lực và vốn của chính nước sở tại, đặc biệt trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản. Theo quy định hiện nay thì vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài quy định phải góp trên tổng vốn đầu tư đăng ký để thực hiện dự án tối đa là 20%, còn lại có thể là vốn vay, huy động theo quy định. Do vậy, tại Việt Nam nói chung, Hà Nội nói riêng, thực tế tổng vốn cam kết của phía nước ngoài đưa vào thực hiện là hạn chế, còn lại họ

có thể sử dụng đất đai thế chấp vay tiền ngân hàng tại Việt Nam, sử dụng vốn của người mua nhà, căn hộ... thu tiền nội tệ chuyển ra nước ngoài bằng ngoại tệ, làm tăng nhập siêu, đây chính là hình thức lợi dụng tiền tệ nước sở tại còn được gọi là “dự án ngoại vốn nội”. Điều này cho thấy, việc thực hiện mục tiêu hút vốn trong ĐTNN bị hạn chế. Quy định của Luật đầu tư 2005 đối với nhà đầu tư nước ngoài đang bị vi phạm (Quốc hội, 2005).

**3.3. Mục tiêu chuyển giao công nghệ và nâng cao tác động lan tỏa công nghệ cho doanh nghiệp Việt Nam từ ĐTNN được thực hiện rất kém.** Một trong những mục tiêu thu hút ĐTNN là chuyển giao công nghệ. Song hiện tại, tình trạng số doanh nghiệp ĐTNN nhập máy móc, thiết bị đã lạc hậu tại nước sở tại về Việt Nam là không nhỏ. Mặc dù qua hợp tác đầu tư với nước ngoài của các dự án FDI, thời gian qua Hà Nội đã tiếp nhận được một số công nghệ, kỹ thuật tiên tiến, tuy nhiên, đa phần các doanh nghiệp công nghiệp FDI hoạt động khá khép kín theo hệ thống riêng, không gắn bó, tác động kích thích nhiều cho sự phát triển toàn ngành công nghiệp. Đầu tư của một bộ phận doanh nghiệp FDI thường hướng vào khai thác giá rẻ về lao động, mặt bằng nên thường đưa vào Việt Nam thực hiện những công đoạn sản xuất đơn giản, sử dụng nhiều lao động phổ thông.

Các cam kết về nội địa hóa, chuyển giao công nghệ của nhiều doanh nghiệp chưa thực hiện tốt. Trên thực tế, các doanh nghiệp vốn FDI thường sử dụng công nghệ có sẵn khi đầu tư, không thường xuyên nâng cấp về công nghệ. Về vấn đề này, các doanh nghiệp thường giải thích do phí tổn cho các linh kiện, sản phẩm trung gian cao, dung lượng thị trường trong nước chưa đủ lớn, công nghiệp hỗ trợ trong nước non kém, nguồn nhân lực chưa đáp ứng nhu cầu nên không thể nâng cao tỷ lệ nội địa hóa hay đẩy mạnh ứng dụng và chuyển giao công nghệ.

### **3.4. Trình độ lao động và trình độ quản lý của người Việt Nam trong các doanh nghiệp ĐTNN rất hạn chế**

Trong những năm 2005 đến 2011, các dự án có vốn đầu tư nước ngoài không ngừng tạo ra việc làm cho người lao động qua các năm. Nếu như năm 1992, dự án FDI chỉ sử dụng 6.300 lao động thì đến năm 2011 có 193.510 người lao động trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước

ngoài. Tuy nhiên, xét về trình độ đào tạo, chuyên môn kỹ thuật thì lao động tốt nghiệp đại học và cao đẳng chiếm tỷ lệ 15,18%, lao động đã qua đào tạo nghề chiếm 7,87%, còn lại là lao động phổ thông chiếm tỷ lệ 76,95%. Nhìn chung, các kiến thức kỹ thuật, kiến thức ngành, kiến thức về quy trình an toàn vệ sinh lao động... còn thiếu nghiêm trọng, nhất là ở các ngành chế biến thực phẩm, y tế, xây dựng, vận tải và hậu cần (UBND TP Hà Nội, 2012).

Ở cấp độ quản lý, sự thiếu hụt kỹ năng quản lý chung, kỹ năng tạo động lực cho nhân viên, khả năng phát triển và quản lý nguồn lực, kỹ năng giao tiếp và hiểu biết cơ bản về pháp luật, tài chính của người lao động còn hạn chế. Ngoài ra, nhiều kiến thức, kỹ năng cần thiết khác đang bị hầu hết lao động “bỏ qua”, như ngoại ngữ, hiểu biết cơ bản về quản lý tài chính, khả năng sáng tạo, kỹ năng vi tính, khả năng tạo động lực cho nhân viên...

### 3.5. Vấn đề xử lý môi trường

Mặc dù chưa có số liệu nghiên cứu tổng kết đánh giá thống kê cụ thể chứng minh mức độ ô nhiễm môi trường của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn, song trên thực tế cũng có thể nhận thấy rằng hoạt động của khu vực FDI cũng là một trong những nhân tố gây tác động tiêu cực tới môi trường nói chung.

Các dự án FDI gây ô nhiễm môi trường vẫn tiếp tục diễn ra ở các khu công nghiệp của Hà Nội như không có hệ thống xử lý thu gom chất thải và nguồn nước thải... Chỉ riêng KCN Thăng Long trong năm 2008-2009, đã có đến 30 doanh nghiệp bị xử lý vi phạm môi trường ở mức độ khác nhau. Đến năm 2012 mới có 2/10 khu công nghiệp và 3/25 cụm công nghiệp vừa và nhỏ có trạm xử lý nước thải (UBND TP Hà Nội, 2012). □

#### Tài liệu tham khảo:

Quốc hội (2005). Luật đầu tư của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 59/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005.

UBND TP Hà Nội (2012) Báo cáo về việc tổng kết 25 năm (1987-2011) thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn thành phố Hà Nội. Hà Nội ngày 10 tháng 9 năm 2012.

#### FDI in Hanoi: facts and recommendations

*Abstract:*

*Based on the analysis of foreign investment in Hanoi from 1989 to 2011, this paper clarifies the successes and problems in attracting foreign investment in Hanoi by presenting and analyzing contributions of FDI such as promoting socio-economic development, revenues budget, capital attraction, technology improvement, job creation, increasing income of worker, improving capacity of workers and staff management.*

#### Thông tin tác giả:

**\*Phạm Tiến Đức**

- Nơi công tác: Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Hà Nội- C'land (Handico)

\*\* **Vũ Kim Dũng**, Phó giáo sư, tiến sĩ

- Nơi công tác: Khoa Kinh tế học, Trường Đại học Kinh tế quốc dân

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Những vấn đề kinh tế vi mô

- Một số tạp chí đã đăng tải công trình: Tạp chí Kinh tế và phát triển

Email: vukimdung2001@yahoo.com